

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

QUY ĐỊNH HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ VÀ PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

PHẦN A

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1

Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định thư này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

- (a) “Chương”, “Nhóm” và “Phân nhóm” là các Chương (2 số), Nhóm (4 số) và Phân nhóm (6 số) được sử dụng trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (sau đây gọi là “Hệ thống Hài hòa” hay “HS”);
- (b) “Được phân loại” là sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên liệu theo Chương, Nhóm hay Phân nhóm cụ thể của Hệ thống Hài hòa;
- (c) “Lô hàng” là các sản phẩm được gửi cùng nhau từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải thể hiện việc vận chuyển từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hay trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải.
- (d) “Trị giá hải quan” là trị giá được xác định theo Hiệp định Trị giá hải quan.

- (e) “Nhà xuất khẩu” là cá nhân, tổ chức có trụ sở đặt tại Bên xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Bên khác, có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa. Nhà xuất khẩu có thể là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu.
- (f) “Giá xuất xưởng” là: Giá hàng hóa được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm trị giá của các nguyên liệu được sử dụng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.
- Trường hợp giá xuất xưởng không phản ánh đầy đủ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất thực tế tại Vương quốc Anh hoặc Việt Nam, giá xuất xưởng là tổng chi phí trừ đi các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.
- Trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được thương nhân ký hợp đồng phụ thuê một nhà sản xuất khác gia công, sản xuất, thuật ngữ “nhà sản xuất” tại khoản này được hiểu là thương nhân đi thuê gia công, sản xuất.
- (g) “Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau” là nguyên liệu cùng loại, có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật và khi được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể phân biệt nguyên liệu này với nguyên liệu khác;
- (h) “Hàng hóa” bao gồm nguyên liệu và sản phẩm;
- (i) “Sản xuất” là bất kỳ hoạt động nào để tạo ra sản phẩm, bao gồm gia công, sản xuất, chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp;
- (j) “Nguyên liệu” bao gồm bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng hoặc các loại khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản

phẩm;

- (k) “Hàng hóa không có xuất xứ” hoặc “nguyên liệu không có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Nghị định thư này;
- (l) “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Nghị định thư này;
- (m) “Sản phẩm” là thành phẩm được sản xuất, bao gồm cả thành phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này;
- (n) “Lãnh thổ” bao gồm lãnh hải;
- (o) “Trị giá nguyên liệu” là trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng hoặc là giá mua của nguyên liệu tại Việt Nam hoặc tại Vương quốc Anh trong trường hợp không thể xác định được tại thời điểm nhập khẩu; và
- (p) “EU” là Liên minh châu Âu.

PHẦN B

QUY ĐỊNH VỀ KHÁI NIỆM “HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ”

ĐIỀU 2

Các quy định chung

Trong khuôn khổ thực thi Hiệp định này, hàng hóa được coi là có xuất xứ của một Bên nếu hàng hóa đó:

- (a) là hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy);

- (b) là hàng hóa thu được tại một Bên từ các nguyên liệu không có xuất xứ, với điều kiện những nguyên liệu đó phải trải qua công đoạn gia công, chế biến đầy đủ tại Bên đó theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy).

ĐIỀU 3

Cộng gộp

1. Không xét đến quy định tại Điều 2 (Các quy định chung), hàng hóa được coi là có xuất xứ tại Bên xuất khẩu khi được sản xuất từ nguyên liệu có xuất xứ tại Bên kia hoặc EU, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại Nước xuất khẩu vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).²
2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, xuất xứ nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ của Hiệp định này.
3. Không xét đến quy định tại Điều 2 (Các quy định chung), công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại EU được coi như được thực hiện tại Vương quốc Anh khi hàng hóa thu được ở EU trải qua các công đoạn gia công, chế biến tiếp theo tại Vương quốc Anh, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại Vương quốc Anh vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).
4. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, xuất xứ nguyên liệu xuất khẩu từ EU sang một Bên để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo cần được chứng minh bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Bên đó.
5. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ liên quan đến EU theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này chỉ được áp dụng khi các nước có nguyên liệu tham gia cộng gộp xuất xứ và nước cộng gộp xuất xứ cho thành phẩm có thỏa thuận về hợp tác hành chính để đảm bảo việc thực hiện Điều này.

² Các thỏa thuận hợp tác hành chính liên quan đến cộng gộp với EU quy định tại Điều 3 được Ủy ban Hải quan thành lập theo quy định tại Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này bắt đầu rà soát từ năm thứ ba để áp dụng từ năm thứ tư tiếp sau năm hiệu lực của Hiệp định này. Ủy ban Hải quan, theo kết quả rà soát, tiến hành các thỏa thuận hợp tác hành chính cần thiết để áp dụng cộng gộp mà không làm giảm bớt lợi ích thương mại giữa hai Bên. Trường hợp Ủy ban Hải quan không đạt được thống nhất về các thỏa thuận này trong thời hạn nêu trên, các Bên đồng ý từ năm thứ tư kể từ năm hiệu lực của Hiệp định này, các Bên có quyền thực thi các quy định trong nước đối với quy trình chứng minh xuất xứ liên quan đến cộng gộp nhằm đáp ứng mục tiêu của Điều này.

6. Nguyên liệu được liệt kê tại Phụ lục III của Nghị định thư này (Nguyên liệu nêu tại khoản 6 Điều 3) có xuất xứ từ một nước ASEAN đã có hiệp định ưu đãi thương mại với Vương quốc Anh phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi là nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này (Sản phẩm nêu tại khoản 6 Điều 3).

7. Theo quy định tại khoản 6 Điều này, xuất xứ của nguyên liệu được xác định phù hợp với quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định ưu đãi thương mại của Vương quốc Anh với các nước ASEAN đó.

8. Theo quy định tại khoản 6 Điều này, xuất xứ nguyên liệu xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo cần được chứng minh bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với các nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Vương quốc Anh.

9. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ liên quan đến các nước ASEAN theo quy định tại các khoản 6, 7 và 8 Điều này chỉ áp dụng khi:

(a) Các nước ASEAN có nguyên liệu tham gia cộng gộp xuất xứ cam kết:

(i) tuân thủ hoặc đảm bảo tuân thủ Nghị định thư này

(ii) hợp tác hành chính cần thiết giữa các nước này với Vương quốc Anh để đảm bảo thực hiện đúng Nghị định thư này

(b) Việc cam kết thực hiện điểm (a) khoản này đã được thông báo cho Vương quốc Anh; và

(c) Mức thuế ưu đãi Vương quốc Anh đang áp dụng cho sản phẩm sản xuất ở Việt Nam được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này cao hơn hoặc bằng mức thuế Vương quốc Anh đang áp dụng cho các sản phẩm tương tự có xuất xứ từ các nước ASEAN tham gia cộng gộp xuất xứ.

10. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phát hành để thực hiện khoản 6 Điều này cần ghi rõ: “Application of Article 3(6) of the Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA”.

11. Vải có xuất xứ Hàn Quốc được coi là vải có xuất xứ Việt Nam khi sử dụng làm nguyên liệu để gia công hoặc sản xuất tại Việt Nam cho các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục V của Nghị định thư này, với điều kiện vải nguyên liệu đó trải qua công đoạn gia công, chế biến vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).

12. Theo quy định tại khoản 11 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, và Đại Hàn Dân Quốc, ký tại Luân-đôn ngày 22 tháng 8 năm 2019, ngoại trừ quy tắc quy định tại Phụ lục II (a) của Nghị định thư quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa kèm theo Hiệp định đó.

13. Theo quy định tại khoản 11 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu xuất khẩu từ Đại Hàn Dân Quốc sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc gia công tiếp theo được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với vải nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Vương quốc Anh.

14. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ quy định từ khoản 11 đến khoản 13 Điều này được áp dụng khi:

(a) Đại Hàn Dân Quốc và Vương quốc Anh có Hiệp định Thương mại tự do phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994;

(b) Đại Hàn Dân Quốc và Việt Nam cùng thực hiện và thông báo tới Vương quốc Anh về việc thực hiện:

(i) để tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ đúng quy tắc cộng gộp xuất xứ quy định tại Điều này; và

(ii) hợp tác hành chính cần thiết giữa Việt Nam, Hàn Quốc và với Vương quốc Anh để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này

15. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Việt Nam phát hành để thực hiện khoản 11 Điều này cần ghi rõ: “Application of Article 3(11) of Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA”.

16. Ủy ban Hải quan thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể quyết định vải nguyên liệu xuất xứ từ một nước thứ ba có tham gia ký kết các hiệp định ưu đãi thương

mại với đồng thời Việt Nam và Vương quốc Anh phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994 sẽ được coi là có xuất xứ từ một Bên khi được sử dụng vào quá trình gia công hoặc chế biến tại Bên đó thành sản phẩm liệt kê trong Phụ lục V của Nghị định thư này, với điều kiện vải nguyên liệu đó đã trải qua công đoạn gia công vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).

ĐIỀU 4

Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy tại một Bên trong các trường hợp sau:
 - (a) Khoáng sản khai thác từ lòng đất hoặc đáy biển của Bên đó;
 - (b) Cây trồng và sản phẩm cây trồng được trồng và thu hoạch hoặc thu lượm tại Bên đó;
 - (c) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;
 - (d) Sản phẩm của động vật sống được nuôi dưỡng tại Bên đó;
 - (e) Sản phẩm thu được từ giết mổ động vật được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;
 - (f) Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Bên đó;
 - (g) Sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng;
 - (h) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của Bên đó;
 - (i) Sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Bên đó từ các sản phẩm được quy định tại điểm h khoản này.
 - (j) Sản phẩm đã qua sử dụng thu được từ Bên đó chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô.
 - (k) Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Bên đó.

- (l) Sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Bên đó.
- (m) Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại Bên đó từ các sản phẩm quy định từ điểm (a) đến điểm (l) khoản này.

2. Khái niệm “tàu của Bên đó” và “tàu chế biến của Bên đó” nêu tại điểm (h) và điểm (i) khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với tàu và tàu chế biến đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- (a) Được đăng ký tại Vương quốc Anh hoặc Việt Nam;
- (b) Được phép treo cờ của Vương quốc Anh hoặc của Việt Nam; và
- (c) Đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - (i) Có ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân tại một Bên hoặc tại một quốc gia thành viên của EU;
 - (ii) Thuộc sở hữu của pháp nhân:
 - (A) có trụ sở chính và cơ sở kinh doanh chính đặt tại Vương quốc Anh, Việt Nam hoặc tại một quốc gia thành viên của EU; và
 - (B) có ít nhất 50% thuộc sở hữu của Vương quốc Anh, của Việt Nam, của một quốc gia thành viên của EU hoặc của tổ chức nhà nước, cá nhân của các nước này.

ĐIỀU 5

Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại khoản (b) Điều 2, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này.

2. Đối với nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa, Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

Trong trường hợp sản phẩm có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này, sau đó được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm khác, tiêu chí xuất xứ của sản phẩm khác đó không áp dụng đối với sản phẩm dùng làm nguyên liệu và không áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm dùng làm nguyên liệu.

3. Trường hợp không đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này và theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, nguyên liệu không có xuất xứ vẫn được phép sử dụng nếu tổng trị giá hoặc trọng lượng tịnh của nguyên liệu không vượt quá:

- (a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 2 và thuộc từ Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hải hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16 của Hệ thống Hải hòa; hoặc
- (b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa thực hiện theo hạn mức linh hoạt quy định tại Chú giải 6 và Chú giải 7 của Phụ lục I của Nghị định thư này.

4. Việc áp dụng khoản 3 Điều này không cho phép hạn mức về trị giá hoặc trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này.

5. Khoản 3 và khoản 4 Điều này không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy) Nghị định thư này. Không ảnh hưởng đến việc áp dụng Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản) và khoản 2 Điều 7 (Đơn vị xét xuất xứ hàng

hóa), hạn mức linh hoạt quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này áp dụng đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm mà theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này, những nguyên liệu đó phải có xuất xứ thuần túy.

ĐIỀU 6

Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ dù hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy):

- (a) Công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- (b) Tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng;
- (c) Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác;
- (d) Là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may;
- (e) Công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản;
- (f) Xay để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc, gạo;
- (g) Công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể;
- (h) Công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ quả, hạt và rau củ;
- (i) Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản;
- (j) Công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm);
- (k) Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng

thông tin và công đoạn đóng gói đơn giản khác;

- (l) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm;
- (m) Công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại, trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác;
- (n) Công đoạn đơn giản bao gồm: thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính sản phẩm;
- (o) Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận;
- (p) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn nêu từ điểm (a) đến điểm (o) khoản này; hoặc
- (q) Giết mổ động vật.

2. Các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều này được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng.

3. Tất cả các công đoạn thực hiện tại Vương quốc Anh hoặc tại Việt Nam cùng được xem xét khi xác định công đoạn gia công, chế biến hàng hóa có là công đoạn gia công, chế biến đơn giản nêu tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 7

Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa

1. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa áp dụng tại Nghị định thư này là một sản phẩm cụ thể và được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo Hệ thống Hải hòa.
2. Trường hợp lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được phân loại cùng Phân nhóm theo Hệ thống Hải hòa, đơn vị xét xuất xứ sẽ áp dụng đối với từng sản phẩm riêng biệt.
3. Trong trường hợp bao bì hàng hóa phân loại theo Quy tắc 5 của Hệ thống Hải hòa, bao bì cũng được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 8

Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được gửi kèm theo thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện là một phần của thiết bị thông thường và đã bao gồm trong giá bán của sản phẩm hoặc không xuất hóa đơn riêng được coi như một phần không tách rời của thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện đang được xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 9

Bộ hàng hóa

Theo Quy tắc 3 của Hệ thống Hải hòa, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần của bộ hàng hóa có xuất xứ. Trường hợp bộ hàng hóa bao gồm sản phẩm có xuất xứ và sản phẩm không có xuất xứ, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu trị giá của sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ hàng hóa đó.

ĐIỀU 10

Yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian là yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa nhưng không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

(a) Nhiên liệu và năng lượng.

(b) Nhà xưởng và thiết bị, bao gồm hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng và thiết bị.

(c) Máy móc, dụng cụ, máy rập và máy đúc; phụ tùng và các nguyên liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị bảo hộ; chất xúc tác và dung môi; thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.

(d) Hàng hóa khác không còn lại hoặc không hiển hiện trong cấu thành của sản phẩm cuối cùng.

ĐIỀU 11

Phân tách kế toán

1. Trong trường hợp nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau có xuất xứ và không có xuất xứ cùng được sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến, việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán thực hiện theo quy định hiện hành với điều kiện đảm bảo số lượng hàng hóa có xuất xứ theo hồ sơ bằng số lượng hàng hóa có xuất xứ thực tế tại kho hàng.
2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này theo những điều kiện phù hợp.
3. Việc cấp phép được thực hiện khi việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán có thể đảm bảo, tại bất kỳ thời điểm nào, số lượng hàng hóa sản xuất ra được coi là có xuất xứ tại Vương quốc Anh hoặc tại Việt Nam bằng số lượng hàng hóa có thể sản xuất được khi sử dụng phương pháp phân biệt vật lý tại các kho hàng.
4. Khi được cấp phép, phương pháp phân tách kế toán và việc áp dụng phương pháp này phải được ghi chép dựa trên các nguyên tắc kế toán chung được áp dụng tại Vương quốc Anh hoặc tại Việt Nam, phụ thuộc vào nơi hàng hóa được sản xuất.
5. Nhà sản xuất áp dụng phương pháp phân tách kế toán sử dụng chứng từ xuất xứ cho số lượng hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Bên xuất khẩu. Khi có yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, nhà sản xuất cần báo cáo về việc quản lý số lượng đó.
6. Cơ quan có thẩm quyền giám sát việc sử dụng giấy phép nêu tại khoản 3 và có thể thu hồi khi nhà sản xuất sử dụng không đúng hoặc không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Nghị định thư này

PHẦN C

QUY ĐỊNH VỀ LÃNH THỔ

ĐIỀU 12

Nguyên tắc lãnh thổ

1. Ngoại trừ quy định tại Điều 3, các điều kiện quy định tại Phần B (Quy định về khái niệm hàng hóa có xuất xứ) phải được thực hiện hoàn toàn và không gián đoạn tại một Bên.
2. Ngoại trừ quy định tại Điều 3, trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ một Bên, sau đó tái nhập từ một nước không phải thành viên UKVFTA, hàng hóa tái nhập được coi là không có xuất xứ, trừ khi chứng minh được theo yêu cầu của cơ quan hải quan:
 - (a) Hàng hóa tái nhập chính là hàng hóa đã được xuất khẩu đi;
 - (b) Hàng hóa tái nhập không trải qua công đoạn vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở nước không phải thành viên UKVFTA hoặc trong quá trình xuất khẩu.

ĐIỀU 13

Hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Hàng hóa khai báo nhập khẩu vào một Bên được coi là giữ nguyên xuất xứ ban đầu với điều kiện hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho không bị thay đổi hoặc trải qua công đoạn gia công làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn sau đây:

a) Bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

b) Thêm vào hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc tài liệu khác nhằm đảm bảo tuân thủ quy định cụ thể của Bên nhập khẩu.

Các công đoạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.

2. Hàng hóa được phép lưu kho với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

3. Việc chia nhỏ lô hàng được phép thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của hải quan nước chia nhỏ lô hàng.

4. Trong trường hợp nghi ngờ, Nước nhập khẩu yêu cầu người khai hải quan cung cấp bằng chứng của việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:

(a) Chứng từ vận tải như vận tải đơn.

(b) Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng;

(c) Chứng từ liên quan đến hàng hóa.

(d) Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

ĐIỀU 14

Hàng triển lãm, hội chợ

1. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ gửi đi triển lãm tại nước không phải thành viên UKVFTA và được bán sau khi triển lãm, sau đó nhập khẩu vào một Bên, hàng hóa được hưởng ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu theo quy định của UKVFTA với điều kiện chứng minh được với cơ quan hải quan nước nhập khẩu:

a) Nhà xuất khẩu gửi hàng hóa đó từ lãnh thổ Bên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó.

b) Nhà xuất khẩu bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại Bên nhập khẩu.

c) Hàng hóa được vận chuyển đến Bên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm và vẫn giữ nguyên trạng như khi được gửi đi triển lãm.

d) Hàng hóa không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích triển lãm từ khi được vận chuyển đến triển lãm.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được phát hành theo quy định tại Phần D (Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu theo quy định. Tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu được phép yêu cầu xuất trình các chứng từ bổ sung chứng minh tình trạng của hàng hóa khi được trưng bày.

3. Khoản 1 Điều này áp dụng đối với triển lãm thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, hội chợ, giới thiệu tại địa điểm công cộng hoặc cuộc trưng bày tương tự và không tổ chức tại cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh để bán hàng hóa nước ngoài vì mục đích cá nhân, với điều kiện

hàng hóa nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan trong quá trình triển lãm.

PHẦN D

CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

ĐIỀU 15

Các quy định chung

1. Hàng hóa có xuất xứ Vương quốc Anh nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi nộp một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:
 - (a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) đến Điều 18 (Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) Nghị định thư này.
 - (b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa) do:
 - (i) nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) phát hành đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc
 - (ii) nhà xuất khẩu bất kỳ phát hành đối với lô hàng không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô);
 - (c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Vương quốc Anh và đã được thông báo với Việt Nam. Thông báo có thể gồm quy định Vương quốc Anh ngừng áp dụng điểm (a) và điểm (b) khoản này.
2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi có một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:
 - (a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) đến Điều 18 (Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) Nghị định thư này.
 - (b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất

xứ hàng hóa) do nhà xuất khẩu có lô hàng trị giá không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô) phát hành.

- (c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa) phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Việt Nam và đã được thông báo với Vương quốc Anh. Thông báo có thể gồm quy định Việt Nam ngừng áp dụng điểm (a) khoản này.

3. Hàng hoá có xuất xứ theo quy định tại Nghị định thư này, trong các trường hợp cụ thể tại Điều 24 (Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này mà không cần nộp các chứng từ quy định tại Điều này.

ĐIỀU 16

Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu cấp dựa trên đơn đề nghị bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc của người đại diện được uỷ quyền hợp pháp của nhà xuất khẩu.
2. Theo đó, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được uỷ quyền của nhà xuất khẩu hoàn thiện khai báo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo mẫu quy định tại Phụ lục VII, và mẫu đơn đề nghị. Mẫu đơn đề nghị sử dụng đối với hàng hoá xuất khẩu từ Vương quốc Anh sang Việt Nam được quy định tại Phụ lục VII; mẫu đơn đề nghị sử dụng đối với hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam sang Vương quốc Anh được quy định theo nội luật Việt Nam. Các mẫu này được khai báo bằng ngôn ngữ của Hiệp định và phù hợp với quy định của Bên xuất khẩu. Trong trường hợp các mẫu này được điền tay, nội dung khai báo cần viết bằng mực và chữ in hoa. Thông tin mô tả hàng hoá phải được kê khai tại ô dành cho mô tả hàng hoá, không được để trống. Khi ô mô tả hàng hoá không được kê khai hết, cần có gạch ngang dưới dòng mô tả hàng hoá cuối cùng và gạch chéo tại khoảng trống để tránh kê khai bổ sung sau này.
3. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá cần chuẩn bị hồ sơ để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ thích hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hoá liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.
4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu cấp nếu hàng hoá có xuất xứ Vương quốc Anh hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.
5. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá thực hiện các bước cần thiết để xác minh tình trạng xuất xứ của hàng hoá và việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư. Cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu xuất trình chứng từ chứng minh xuất xứ hoặc kiểm tra tài khoản của nhà xuất khẩu hoặc hình thức kiểm tra thích hợp khác. Cơ quan có thẩm quyền cần kiểm tra nhằm đảm bảo các mẫu theo quy định tại khoản 2 được khai báo hợp lệ. Đặc biệt, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phần khai báo mô tả hàng hoá đã loại trừ khả năng kê khai bổ sung gian lận.

6. Ngày phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá được thể hiện tại ô số 11 của Giấy chứng nhận.

7. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá được phát hành gần nhất nhưng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu hàng hoá (ngày tàu chạy được kê khai).

ĐIỀU 17

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá cấp sau

1. Ngoài quy định tại khoản 7 Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong trường hợp sau:
 - (a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và lý do hợp lệ khác.
 - (b) Nhà xuất khẩu chứng minh với cơ quan có thẩm quyền về việc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật; hoặc
 - (c) Cảng đến cuối cùng của hàng hóa chưa xác định được tại thời điểm xuất khẩu và chỉ xác định được trong quá trình hàng hóa đang vận chuyển, lưu kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ).
2. Để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau ngày xuất khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà xuất khẩu ghi ngày, nơi xuất khẩu hàng hóa và nêu rõ lý do trên đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
3. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện việc cấp sau Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu phù hợp với chứng từ tương ứng.
4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau phải thể hiện cụm từ sau bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY”.
5. Cụm từ tiếng Anh theo quy định tại khoản 4 Điều này được thể hiện tại ô số 7 của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 18

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dựa trên hồ sơ lưu tại cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại thể hiện từ bằng tiếng Anh có nội dung sau: “DUPLICATE”.
3. Cụm từ tiếng Anh theo quy định tại khoản 2 Điều này được thể hiện tại ô số 7 của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá.
4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại thể hiện ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc và có hiệu lực tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

ĐIỀU 19

Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Nhà xuất khẩu có thể tự chứng nhận xuất xứ khi hàng hoá liên quan được coi là có xuất xứ từ Vương quốc Anh hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.
2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ chuẩn bị để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ phù hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hoá liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.
3. Nhà xuất khẩu khai báo xuất xứ trên hoá đơn, phiếu giao hàng hoặc bất kỳ chứng từ thương mại nào thể hiện hàng hoá được chứng nhận xuất xứ với đủ thông tin để xác định được hàng hoá đó, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in khai báo xuất xứ trên chứng từ đó, mẫu lời văn khai báo xuất xứ được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định thư này và phù hợp với quy định trong nước của Bên xuất khẩu. Nếu khai báo được viết tay thì sẽ được viết bằng mực và chữ cái in hoa.
4. Khai báo xuất xứ sẽ mang chữ ký gốc của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) không phải ký tên trên khai báo đó với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền một văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ với bất kỳ khai báo nào.
5. Khai báo xuất xứ có thể được thực hiện sau thời điểm xuất khẩu, với điều kiện khai báo xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 02 năm hoặc khoảng thời gian được xác định theo luật của Bên nhập khẩu sau khi hàng hoá được nhập khẩu vào lãnh thổ.
6. Các điều kiện để tự chứng nhận xuất xứ theo quy định từ khoản 1 đến khoản 5 được sửa đổi tương ứng để áp dụng với tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đăng ký được quy định tại khoản 1(c) và khoản 2 (c) Điều 15 (Các quy định chung) .

ĐIỀU 20

Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu có thể uỷ quyền cho nhà xuất khẩu, sau đây được hiểu là “nhà xuất khẩu đủ điều kiện”, xuất khẩu hàng hoá theo quy định của Hiệp định này được tự chứng nhận xuất xứ mà không tính đến trị giá của lô hàng liên quan. Nhà xuất khẩu muốn tự chứng nhận xuất xứ phải cung cấp các đảm bảo cần thiết để đáp ứng quy định của cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định tình trạng xuất xứ của hàng hoá cũng như việc tuân thủ các quy định tại Nghị định thư này.
2. Cơ quan có thẩm quyền có thể chấp thuận một nhà xuất khẩu trở thành nhà xuất khẩu đủ điều kiện dựa trên các điều kiện thích hợp được quy định cụ thể theo nội luật của nước đó.
3. Cơ quan có thẩm quyền cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện mã số tự chứng nhận và mã này sẽ được thể hiện trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
4. Cơ quan có thẩm quyền quản lý việc tự chứng nhận xuất xứ của các nhà xuất khẩu đủ điều kiện được chấp thuận.
5. Cơ quan có thẩm quyền có thể thu hồi mã số tự chứng nhận xuất xứ ở bất kỳ thời điểm nào nếu nhà xuất khẩu đủ điều kiện không đáp ứng được các đảm bảo cần thiết quy định tại khoản 1 Điều này, không hoàn thành được các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này hoặc tự chứng nhận sai xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 21

Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Bên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.
2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 Điều này vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.
3. Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 22

Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phù hợp quy định của Bên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

ĐIỀU 23

Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung (2a) của Hệ thống Hải hòa có mã HS thuộc Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống Hải hòa được phép nhập khẩu từng phần và chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

ĐIỀU 24

Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Nghị định thư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu CN22, CN23 hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan.
2. Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.
3. Tổng trị giá hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được vượt quá:
 - (a) 500 EUR (năm trăm ơ-rô) đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.200 EUR (một ngàn hai trăm ơ-rô) đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Vương quốc Anh.
 - (b) 200 đô-la Mỹ (hai trăm đô-la Mỹ) đối với trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Việt Nam.

ĐIỀU 25

Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Các chứng từ được quy định tại Điều 16(3) (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và 19(2) (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa), dùng với mục đích chứng minh hàng hoá khai báo trên chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ và Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá được coi là có xuất xứ từ Vương quốc Anh hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này có thể, không kể những chứng từ khác, bao gồm những chứng từ sau:

- (a) Chứng từ chứng minh quá trình sản xuất hoặc công đoạn gia công được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, ví dụ báo cáo hoặc sổ sách kế toán nội bộ.
- (b) Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo quy định hiện hành.
- (c) Chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo quy định hiện hành; hoặc
- (d) Chứng từ chứng nhận xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo quy định tại Nghị định thư này.

ĐIỀU 26

Lưu trữ hồ sơ

1. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hoặc đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá lưu trữ ít nhất 3 năm bản sao chứng từ chứng nhận xuất xứ cũng như chứng từ khác theo quy định tại khoản 3 Điều 16(Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá) và khoản 2 Điều 19(Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá).
2. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá của Bên xuất khẩu lưu trữ ít nhất 03 năm hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định tại khoản 2 Điều 16(Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá).
3. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu lưu trữ ít nhất 03 năm chứng từ chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá đã được nộp cho cơ quan hải quan đó.
4. Nhà xuất khẩu lưu trữ chứng từ hoặc hồ sơ, theo quy định hiện hành của Bên đó, dưới bất kỳ hình thức nào, với điều kiện chứng từ hoặc hồ sơ tra cứu và in ra được.

ĐIỀU 27

Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

1. Khác biệt nhỏ giữa thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm mất đi hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.
2. Lỗi hình thức như lỗi đánh máy không là lý do để chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối nếu lỗi đó không tạo ra nghi ngờ về tính xác thực của khai báo thể hiện trên chứng từ.
3. Trong trường hợp nhiều hàng hoá được kê khai trên cùng một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho phép hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA và thông quan hàng hóa đối với mặt hàng còn lại trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

ĐIỀU 28

Chuyển đổi đơn vị tiền tệ

1. Trong trường hợp hạn mức trị giá hàng hóa nêu tại khoản 1(b) (ii) Điều 15 (Các quy định chung) và khoản 3 (a) Điều 24 (Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa) được tính bằng đồng tiền khác EUR, hạn mức trị giá tương đương tính theo đơn vị tiền tệ quốc gia của Vương quốc Anh hoặc của Việt Nam được mỗi Bên ấn định hàng năm.
2. Một lô hàng có hóa đơn thanh toán bằng đồng tiền khác EUR sẽ được xác định hạn mức trị giá quy định tại khoản 1 (b) (ii) Điều 15 và khoản 3 (a) Điều 24 theo hạn mức do Bên liên quan ấn định.
3. Số tiền được sử dụng bằng bất kỳ đơn vị tiền tệ quốc gia nào tương đương với số tiền được thể hiện bằng đồng EUR vào ngày làm việc đầu tiên của tháng 10. Số tiền đó được nộp vào ngày 15 tháng 10 và sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo. Các Bên thông báo cho nhau về số tiền liên quan đó.
4. Một Bên có thể làm tròn lên hoặc xuống số tiền quy đổi sang đơn vị tiền tệ quốc gia từ số tiền thể hiện bằng đồng EUR. Số tiền được làm tròn so với số tiền sau khi quy đổi không được khác biệt quá 5%. Một Bên có thể duy trì không thay đổi lượng quy đổi đơn vị tiền tệ quốc gia của số tiền bằng đồng EUR nếu vào thời gian điều chỉnh hàng năm theo quy định tại khoản 3 Điều này, việc quy đổi số tiền đó, trước khi được làm tròn, tăng ít hơn 15% lượng tiền tệ quốc gia. Lượng quy đổi sang tiền tệ quốc gia có thể duy trì không thay đổi trong trường hợp việc quy đổi làm giảm trị giá số tiền.
5. Số tiền thể hiện bằng đồng EUR được Ủy ban Hải quan xem xét lại theo yêu cầu của Vương quốc Anh hoặc Việt Nam. Khi xem xét lại, Ủy ban Hải quan cân nhắc tính cấp thiết của việc duy trì các tác động hạn chế liên quan tính theo trị giá thực tế. Theo đó, Ủy ban có thể quyết định việc điều chỉnh số tiền thể hiện bằng đồng EUR.

PHẦN E

HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

ĐIỀU 29

Hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền

1. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên cung cấp cho nhau mẫu dấu được sử dụng của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá và địa chỉ của cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
2. Để đảm bảo việc áp dụng đúng các quy định của Nghị định thư này, các Bên hỗ trợ nhau, thông qua cơ quan có thẩm quyền của các nước, trong việc kiểm tra, xác minh tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá hoặc chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ và mức độ chính xác của thông tin được kê khai trên những chứng từ đó.

ĐIỀU 30

Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Việc kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện xác suất hoặc khi cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ, về xuất xứ của hàng hóa hoặc việc tuân thủ quy định khác của Nghị định thư này.
2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu gửi lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, hóa đơn đã được nộp, hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hay bản sao của các chứng từ này cho cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu và đưa ra lý do đề nghị kiểm tra, xác minh phù hợp. Các chứng từ và thông tin cho thấy sự sai lệch, không chính xác về thông tin thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được gửi kèm theo đề nghị kiểm tra, xác minh.
3. Việc kiểm tra, xác minh do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền này có quyền yêu cầu bằng chứng và tiến hành kiểm tra báo cáo, sổ sách kế toán của nhà xuất khẩu hoặc công tác kiểm tra khác được cho là phù hợp.
4. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan UKVFTA đối với lô hàng trong thời gian chờ kết quả kiểm tra, xác minh, việc thông quan hàng hóa cho nhà nhập khẩu được thực hiện và có xét đến các biện pháp phòng ngừa cần thiết. Quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan UKVFTA phải được thu hồi ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu xác định hàng hóa có xuất xứ hoặc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.
5. Cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh phải được thông báo kết quả kiểm tra, xác minh trong thời gian sớm nhất có thể. Nội dung kết quả kiểm tra, xác minh phải nêu rõ tính xác thực của các chứng từ và xác định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ tại các Bên và tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.

6. Trong trường hợp có nghi ngờ hợp lý về việc không nhận được trả lời kiểm tra, xác minh từ cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu trong vòng 10 tháng kể từ ngày đề nghị kiểm tra, xác minh hoặc việc trả lời kiểm tra, xác minh không có đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của chứng từ hoặc xuất xứ của hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh của Bên nhập khẩu được phép từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp ngoại lệ.

ĐIỀU 31

Giải quyết tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp liên quan đến quy trình kiểm tra, xác minh theo quy định tại Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa) giữa cơ quan có thẩm quyền đề nghị xác minh và cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện xác minh mà không thể giải quyết được, tranh chấp này được đưa lên Ủy ban Hải quan để giải quyết.
2. Tranh chấp phát sinh giữa nhà nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu được giải quyết theo quy định pháp luật của Bên đó.

ĐIỀU 32

Xử phạt

Các Bên cung cấp thủ tục về xử phạt được áp dụng đối với bất kỳ cá nhân nào làm giả, hoặc nguyên nhân gây ra việc làm giả, chứng từ có chứa các thông tin không chính xác nhằm mục đích được hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hoá.

ĐIỀU 33

Bảo mật thông tin

Mỗi Bên bảo mật thông tin và dữ liệu thu được trong quá trình kiểm tra, xác minh xuất xứ, không tiết lộ thông tin và dữ liệu có thể gây tổn hại đến cá nhân cung cấp thông tin và dữ liệu. Thông tin và dữ liệu được trao đổi giữa cơ quan có thẩm quyền của các Bên nhằm mục đích quản lý hành chính và xác minh xuất xứ phải được bảo mật.

PHẦN F

ĐIỀU KHOẢN VỀ XỐT-TA (CEUTA) VÀ MÊ-LI-LA (MELILA)

ĐIỀU 34

Phạm vi áp dụng của Nghị định thư này

1. Trong phạm vi áp dụng của Nghị định thư này, thuật ngữ “EU” không bao gồm Xốt-ta và Mê-li-la. Hàng hóa có xuất xứ Xốt-ta và Mê-li-la không được coi là có xuất xứ từ EU trong phạm vi Nghị định thư này.

PHẦN G

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

ĐIỀU 35

Ủy ban Hải quan

1. Ủy ban Hải quan, được thành lập như một uỷ ban chuyên ngành theo quy định tại Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể rà soát các điều khoản của Nghị định thư này và gửi lên Ủy ban Thương mại thông qua đề xuất quyết định sửa đổi các điều khoản đó.
2. Ủy ban Hải quan nỗ lực để thống nhất việc quản lý chung về quy tắc xuất xứ hàng hóa, bao gồm phân loại thuế quan và các vấn đề về trị giá liên quan đến quy tắc xuất xứ hàng hóa và các vấn đề về kỹ thuật, dịch thuật và hành chính liên quan đến Nghị định thư này.

ĐIỀU 36

Áp dụng nhất quán Quy tắc xuất xứ hàng hóa

Sau khi kết thúc đàm phán hiệp định thương mại tự do giữa Vương quốc Anh và một nước ASEAN khác, Ủy ban Hải quan có thể gửi lên Ủy ban Thương mại thông qua đề xuất quyết định sửa đổi Nghị định thư này để đảm bảo việc áp dụng nhất quán quy tắc xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ trao đổi ưu đãi thuế quan giữa các nước ASEAN và Vương quốc Anh.

ĐIỀU 37

Hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Ưu đãi thuế quan UKVFTA được áp dụng đối với hàng hóa đáp ứng quy định tại Nghị định thư này và, vào ngày UKVFTA có hiệu lực, hàng hóa đó ở tại một Bên hoặc trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan với điều kiện chứng từ chứng nhận xuất xứ phát hành sau được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu. Trong trường hợp được yêu cầu, nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng minh hàng hóa không thay đổi xuất xứ theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ) Nghị định thư này cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu.

PHÂN H

LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG QUỐC ANDORRA VÀ CỘNG HÒA SAN MARINO

ĐIỀU 38

Liên quan đến Công quốc Andorra

1. Hàng hoá có xuất xứ từ Công quốc Andorra thuộc từ Chương 25 đến Chương 97 của Hệ thống Hải quan được các Bên chấp nhận như là có xuất xứ từ EU theo các quy định của Hiệp định này.
2. Nghị định thư này áp dụng, với những sửa đổi phù hợp, cho mục đích xác định xuất xứ của hàng hoá nêu tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 39

Liên quan đến Cộng hòa San Marino

1. Hàng hoá có xuất xứ từ Cộng hoà San Mario được các Bên chấp nhận như là có xuất xứ từ EU theo các quy định của Hiệp định này.
2. Nghị định thư này áp dụng, với những sửa đổi phù hợp, cho mục đích xác định xuất xứ của hàng hoá nêu tại khoản 1 Điều này.